

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VN  
CÔNG TY TNHH MTV CAO SU BÀ RỊA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 23 tháng 01 năm 2017

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN 4 THÁNG NĂM 2016 - ĐIỀU CHỈNH CỖ PHẦN HÓA**

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ - sau ĐC vốn và thuế	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>76.215.620.122</b>	<b>127.430.560.642</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>25.588.836.461</b>	<b>54.470.847.059</b>
1. Tiền	111		25.588.836.461	12.470.847.059
2. Các khoản tương đương tiền	112			42.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>11.360.535.220</b>	<b>18.027.127.624</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	4.440.867.905	16.613.430.605
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2	1.735.171.000	814.376.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	5.184.496.315	599.321.019
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.4	<b>33.705.935.466</b>	<b>50.748.589.201</b>
1. Hàng tồn kho	141		33.705.935.466	56.068.827.655
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(5.320.238.454)
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.560.312.975</b>	<b>4.183.996.758</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	1.757.894.232	100.378.090
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.6	3.802.418.743	4.083.618.668
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.306.878.979.560</b>	<b>1.293.865.988.673</b>
(200 = 210+220+240+250+260)				
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			<b>25.464.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3		25.464.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>191.247.913.332</b>	<b>197.712.838.590</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	190.552.289.378	196.925.650.988
- Nguyên giá	222		394.427.900.687	396.669.026.286
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(203.875.611.309)	(199.743.375.298)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			



1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	695.623.954	787.187.602
- Nguyên giá	228		1.484.794.923	1.484.794.923
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(789.170.969)	(697.607.321)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.9</b>	<b>436.706.291.245</b>	<b>430.202.911.100</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		436.706.291.245	430.202.911.100
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.10</b>	<b>678.924.774.983</b>	<b>665.924.774.983</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		341.766.800.000	328.766.800.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		337.157.974.983	337.157.974.983
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.383.094.599.682</b>	<b>1.421.296.549.315</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>257.205.863.025</b>	<b>315.882.812.658</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>54.390.136.280</b>	<b>117.754.300.353</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	138.115.450	1.599.059.224
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	6.551.207.940	1.489.965.120
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1.812.386.844	3.618.647.968
5. Phải trả người lao động	314		9.323.284.599	41.041.313.733
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1.287.374.952	137.718.082
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	27.549.516.799	30.507.046.533
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15		26.000.000.000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.728.249.696	13.360.549.693
12. Quỹ Bình ổn giá	323			
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>202.815.726.745</b>	<b>198.128.512.305</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả dài hạn khác	337	V.14		45.000.000
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	198.000.000.000	193.000.000.000
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
7. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	343		4.815.726.745	5.083.512.305
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>	<b>V.16</b>	<b>1.125.888.736.657</b>	<b>1.105.413.736.657</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>			

1	2	3	4	5
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		633.511.436.523	633.511.436.523
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		135.861.973.116	135.861.973.116
6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		356.515.327.018	336.040.327.018
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.383.094.599.682</b>	<b>1.421.296.549.315</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Huỳnh Thị Từ Ái

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Thịnh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trọng Cảnh



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VN  
CÔNG TY TNHH MTV CAO SU BÀ RỊA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ban hành theo Quyết định số 200/2014/QĐ-BTC ngày  
22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 23 tháng 01 năm 2017

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 4 THÁNG NĂM 2016 - ĐIỀU CHỈNH CÓ PHÂN HÓA**

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	4 tháng/2016	Năm 2015	Ghi chú
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	VI.19	<b>46.958.961.849</b>	<b>272.808.263.096</b>	
- Mủ cao su			43.367.409.037	244.148.793.806	
- Gia công mủ			2.027.523.750	19.917.994.100	
- Dịch vụ Khách sạn và du lịch			208.722.726	4.319.080.081	
- Dịch vụ khác (kiểm phẩm, đóng gói, ...)			1.355.306.336	4.422.395.109	
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>				
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)</b>	<b>10</b>		<b>46.958.961.849</b>	<b>272.808.263.096</b>	
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	VI.21	<b>41.873.643.113</b>	<b>237.508.372.121</b>	
- Mủ cao su			37.829.144.574	210.646.244.020	
- Dịch vụ Khách sạn			391.906.398	6.005.643.652	
- Gia công chế biến mủ cao su			1.890.715.872	16.816.288.565	
- Khác			1.761.876.269	4.040.195.884	
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>5.085.318.736</b>	<b>35.299.890.975</b>	
<b>6. Doanh thu hoạt động tài chính (TK 515)</b>	<b>21</b>	VI.22	<b>349.230.893</b>	<b>1.503.710.056</b>	
<b>7. Chi phí tài chính (TK 635)</b>	<b>22</b>	VI.23	<b>1.149.668.572</b>	<b>2.087.746.286</b>	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		913.666.095	2.036.796.286	
<b>8. Chi phí bán hàng</b>	<b>24</b>	V.24	<b>854.849.740</b>	<b>4.706.051.396</b>	
<b>9. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>25</b>	V.24	<b>9.122.533.439</b>	<b>36.288.083.963</b>	
- Trong đó: chi phí QL ngành (TK 642)			408.860.179	2.226.906.831	
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>(5.692.502.122)</b>	<b>(6.278.280.614)</b>	
<b>11. Thu nhập khác (TK 711)</b>	<b>31</b>	VI.25	<b>7.272.667.462</b>	<b>13.098.458.660</b>	
<b>12. Chi phí khác (TK 811)</b>	<b>32</b>	VI.26	<b>474.134.921</b>	<b>616.382.878</b>	
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>6.798.532.541</b>	<b>12.482.075.782</b>	
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>	<b>50</b>		<b>1.106.030.419</b>	<b>6.203.795.168</b>	
<b>15. Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính</b>	<b>51</b>	VI.28	<b>309.104.929</b>	<b>1.516.044.459</b>	
<b>16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>			<b>0</b>	
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>796.925.490</b>	<b>4.687.750.709</b>	
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>	<b>70</b>				

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Thịnh

Nguyễn Trọng Cảnh





Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 23 tháng 01 năm 2017

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 4 THÁNG NĂM 2016 - ĐIỀU CHỈNH CỔ PHẦN HÓA

(Theo quy định Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/9/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển DN 100% vốn nhà nước thành Cty CP)

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH MTV. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu (chuyển đổi mô hình Cty TNHH MTV) ngày 02/01/2010 và đăng ký thay đổi lần 7 ngày 17/11/2015. Chuyển đổi sang Công ty CP cao su Bà Rịa từ ngày 01/05/2016, giấy phép điều chỉnh lần thứ 8 ngày 28/04/2016.

- Vốn điều lệ : 628.186.548.294 đồng.

- Người đại diện theo pháp luật : Nguyễn Trọng Cảnh, Tổng Giám đốc Công ty

#### - Hội đồng thành viên - Ban Tổng Giám đốc

+ Phạm Văn Chánh - Chủ tịch Hội đồng Thành viên

+ Nguyễn Trọng Cảnh - Thành viên HĐQT - TGD Công ty

+ Võ Hữu Hiệp - Thành viên HĐQT - Phó TGD Công ty

+ Mai Khánh - Thành viên HĐQT, Chủ tịch Công đoàn Công ty

+ Trần Quốc Hưng - Phó TGD Công ty

#### - Ban Kiểm soát Công ty :

+ Huỳnh Thị Hoa - Kiểm soát viên chuyên trách - phụ trách chung

+ Phạm Thị Kim Loan - Kiểm soát viên kiêm nhiệm

+ Trần Thị Bảo Châu - Kiểm soát viên kiêm nhiệm

2- Lĩnh vực kinh doanh: Nông nghiệp; thương mại - xuất nhập khẩu; dịch vụ gia công chế biến mù; xây dựng dân dụng; kinh doanh khách sạn - du lịch.

3- Ngành nghề kinh doanh: Trồng, chăm sóc cao su; khai thác, chế biến, mua bán mù cao su; xây dựng dân dụng; kinh doanh khách sạn - du lịch.

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường :

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Công ty chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 01/05/2016.

- Công ty đã cho thuê Khách sạn cao su tại số 108 Võ Thị Sáu, TP Vũng tàu kể từ ngày 01/02/2016.

6- Cấu trúc doanh nghiệp :

- Danh sách các Cty con

- Danh sách các Cty liên doanh, liên kết :

Tỷ lệ góp vốn

+ ĐT dài hạn Cty CP Cao su Bà Rịa - Kamphongthom	49,5%
+ ĐT dài hạn Cty CP Cao su Việt Lào	15%
+ ĐT dài hạn Cty CP cao su Lai Châu	15%
+ ĐT dài hạn Cty CP cao su yên Bái	10%
+ ĐT dài hạn Cty CP khu CN Long Khánh	8,94%
+ ĐT dài hạn Cty CP cao su Lai Châu II	10%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc :

- + Nông trường Bình Ba : xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT.
- + Nông trường Xà Bang : xã Xà Bang, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT.
- + Nông trường Cù Bị : xã Cù Bị, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT.
- + Xí nghiệp chế biến : xã Quảng Thành, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT.
- + Khách sạn và du lịch cao su : 108 Võ Thị Sáu, TP Vũng Tàu

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC : so sánh được

## II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. Kỳ kế toán 4 tháng : từ ngày 01/01/2016 đến 30/04/2016; Công ty chuyển đổi mô hình hoạt động và quyết toán tài chính Công ty cũ theo hướng dẫn Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/9/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển DN 100% vốn nhà nước thành Cty CP.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : VND

## III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập phù hợp và tuân thủ đúng theo Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

## IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Loại tỷ giá hối đoái áp dụng : Theo công bố tỷ giá của Ngân hàng Thương mại và Ngân hàng Nông nghiệp mà Công ty đang giao dịch-

2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Theo thực tế và phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán 24.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá ngân hàng công bố tại thời điểm phát sinh.

Tiền gửi ngân hàng : gồm có tiền VND và tiền USD. Theo nhu cầu sử dụng tiền hàng ngày tại công ty, Công ty gửi tiền có kì hạn và không có kỳ hạn.

3- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính :

- Nguyên tắc xác định công ty liên doanh, liên kết theo tỷ lệ góp vốn đã cam kết.

4- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu :

- Tiêu chí theo dõi nợ phải thu : theo từng đối tượng khách hàng (VND và USD)

5- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc;

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên;



- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo quy định hiện hành

6- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính; CV 1591/CSVN-TCKT ngày 13/06/2013 của Tập đoàn CN.CSVN.

+ Vườn cây cao su khấu hao theo QĐ số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp CS Việt Nam về việc ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai  
+ Các tài sản khác khấu hao theo đường thẳng.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Không;

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Không.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính: Theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Theo giá gốc;

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Theo giá gốc;

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo giá gốc;

- Việc trích lập và hoàn nhập DP giảm giá ĐTTC được ghi nhận vào thời điểm khóa sổ kỳ báo cáo năm. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chênh lệch tăng hoặc giảm được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

7- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

8- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả : Theo dõi theo đối tượng nợ và thời gian phát sinh nợ

9- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính :

10- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: theo lãi phải trả

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: theo tỷ lệ %

11- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác: Theo giá gốc.

+ Chi phí trả trước: Không;

+ Chi phí khác: Không.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo đường thẳng, tối đa 2 năm;

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: Không.

12- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: theo quy định (chi phí đi vay và chi phí khác - đã trả xác định kỳ sau)

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Theo thông tư 228 và hướng dẫn của Tập đoàn CN Cao su Việt Nam

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo nội dung CV số 3357/CSVN-TCKT ngày 07/12/2015 của Tập đoàn CN Cao su Việt Nam

14- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Theo quy định hiện hành;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: Theo quy định hiện hành;

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Theo Luật Doanh nghiệp và quy định hiện hành.

15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng quy định tại Chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác";
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác";
- Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác";
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không.

16- Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán : tạm tính theo chi phí phát sinh

17- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo giá gốc chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.

18- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp : Ghi nhận chi phí theo số thực tế phát sinh

19- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Thuế TNDN hoãn lại : Theo quy định hiện hành
- + Thuế suất thuế TNDN 2154/2011/TT-BTC.

+ Thuế suất thuế TNDN . Chi phí Quản lý ngành và các chi chí khác theo quy định được cộng vào thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế TNDN. Năm 2015, Công ty chưa được hưởng ưu đãi (địa bàn KTXH khó khăn) theo NĐ 118/2015/NĐ ngày 12/11/2015 vì chưa có Thông tư hướng dẫn của Bộ tài chính (Cục thuế tỉnh BRVT trả lời theo CV số 9261/CT-TTHT ngày 22/12/2015).

20- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Không.

21- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không.

#### V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính: Đồng	
	Cuối kỳ	Đầu năm
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
* Tiền		
- Tiền mặt - 111	146.006.900	68.280.516
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
Tiền gửi NH NNo & PTNT Châu Đức	24.596.461.051	4.478.781.368
Tiền gửi NH NNo & PTNT Sài Gòn	464.260.856	5.205.620.943
Tiền gửi Cty CP chứng khoán VCB	95.897	95.635
Tiền gửi NH SHB Sài Gòn	382.011.757	2.718.068.597
* Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (đầu tư tài chính)		
- Tiền gửi NH SHB Sài Gòn có kỳ hạn		27.000.000.000
- Tiền gửi NH NNo & PTNT Châu Đức có kỳ hạn		15.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>25.588.836.461</b>	<b>54.470.847.059</b>
02- Các khoản phải thu ngắn hạn	Cuối kỳ	Cuối kỳ
02- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	<b>6.176.038.905</b>	<b>17.427.806.605</b>
- Phải thu khách hàng >10%/phải thu	4.329.358.625	16.456.633.865



+Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng cao su		995.052.108		3.158.119.608	
+ RAVAGO DISTRIBUTION CENTER NV		649.398.326			
+Cty TNHH Thương mại và dịch vụ Thành Lộc		38.364.480		2.613.476.092	
+CÔNG TY FURUKAWA SANGYO KAISHA, LTD		2.646.543.711		3.431.399.605	
+Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh				7.253.638.560	
- Phải thu khách hàng khác		111.509.280		156.796.740	
- Các khoản trả trước cho khách hàng		1.735.171.000		814.376.000	
+ Khách hàng thực hiện CT.XDCB, VT, ...		375.171.000		69.500.000	
+ Cơ sở cung cấp cây giống cao su bà rịa		1.360.000.000		730.000.000	
+ Khách hàng cung ứng dịch vụ thuê VP đại diện				14.876.000	
03- Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác	(Ko trích lập DP)	<b>5.184.496.315</b>		<b>624.785.019</b>	6.616.777.641
					1.432.281.326
<b>* Ngắn hạn :</b>					
- Phải thu về chi phí CPH		3.317.276.213		55.991.318	
+ Chi phí bán TS loại trừ khi xác định GTDN		55.991.318		55.991.318	
+ Chi lao động doi dư		2.364.618.855			
+ Chi phí công tác CPH		896.666.040			
- Phải thu về lãi tiền gửi				31.533.333	
- Phải thu khác		1.867.220.102		511.796.368	
+ Phải thu tiền lương CB.chuyên trách công đoàn		151.478.000			
+ Phải thu BHXH Cty trích - Nợ 338300		7.335.478		449.175.611	
+ Truy thu BHXH CN thôi việc - 3 chế độ BHXH		32.359.844		17.735.221	
+ Tạm ứng CN		1.488.546.780		44.885.536	
+ Phải thu kết quả KD khách sạn th 2-4/2016		187.500.000			
+ Thuế TNCN CN				25.464.000	
<b>* Dài hạn: Ký quỹ thuê VP làm việc</b>					
04- Hàng tồn kho					
			<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu kỳ</b>
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu - 152		3.863.194.765		4.121.658.482	
- Công cụ, dụng cụ - 153		789.119.248		781.538.521	
- Chi phí SXKD dở dang - 154			<i>không trích lập dự phòng theo quy định TT 127/2014</i>	2.158.104.544	
- Thành phẩm - 155		29.048.491.163		48.993.461.009	(5.320.238.454)
- Hàng hoá - 156		5.130.290		14.065.099	
- Hàng hoá bất động sản					
<b>Cộng hàng tồn kho</b>		<b>33.705.935.466</b>		<b>56.068.827.655</b>	<b>(5.320.238.454)</b>
		<b>1.757.894.232</b>		<b>100.378.090</b>	
05- Chi phí trả trước					
- Chi CCDC chưa phân bổ dài hạn					
- Chi phí Khấu hao VC và CCDC chưa phân bổ ngắn hạn		1.757.894.232		100.378.090	
06- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		Cuối kỳ	Đầu kỳ		

- Thuế GTGT chưa khấu trừ hết
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân tạm nộp
- Thuê nhà đất, tiền thuê đất
- Thuế khác và các khoản khác phải thu Nhà nước

3.364.190.648	3.673.295.577
438.228.095	410.323.091
<b>3.802.418.743</b>	<b>4.083.618.668</b>

**Cộng**

07- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm	152.857.901.645	38.382.860.792	27.115.447.271	2.498.836.337	175.813.980.241	396.669.026.286
- Mua trong kỳ						
- Giảm do thanh lý					(2.241.125.599)	(2.241.125.599)
Số dư cuối kỳ	152.857.901.645	38.382.860.792	27.115.447.271	2.498.836.337	173.572.854.642	394.427.900.687
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	114.222.894.206	30.279.511.074	22.151.462.007	1.525.269.773	31.564.238.238	199.743.375.298
- Khấu hao trong kỳ	2.365.093.859	535.999.520	414.744.848	128.244.644	2.492.053.065	5.936.135.936
- Giảm khác						
- Thanh lý, nhượng bán					(1.803.899.925)	(1.803.899.925)
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	116.587.988.065	30.815.510.594	22.566.206.855	1.653.514.417	32.252.391.378	203.875.611.309
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
- Tại ngày đầu năm	38.635.007.439	8.103.349.718	4.963.985.264	973.566.564	144.249.742.003	196.925.650.988
- Tại ngày cuối kỳ	36.269.913.580	7.567.350.198	4.549.240.416	845.321.920	141.320.463.264	190.552.289.378

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Giấy CN quyền SD đất T04791-NT Cù Bị (37.297.502 m2), cầm cố vay tại NH-SHB; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại XNCB vay tại Ngân hàng NN và PTNT huyện Châu Đức.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 89.923.874.855 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: đồng

08- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình



Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Bản quyền phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
Số dư đầu năm	180.142.683		1.304.652.240		1.484.794.923
- Mua trong kỳ					
- Tặng khác					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	180.142.683		1.304.652.240		1.484.794.923
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	180.142.683		517.464.638		697.607.321
- Khấu hao trong kỳ			91.563.648		91.563.648
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	180.142.683		609.028.286		789.170.969
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>					
- Tại ngày đầu năm			787.187.602		787.187.602
- Tại ngày cuối kỳ			695.623.954		695.623.954

09- Tài sản dở dang dài hạn :

Cuối kỳ

Đầu năm

- Tổng số chi phí XDDB dở dang

436.706.291.245

430.202.911.100

Trong đó: Những công trình lớn:

+ Công trình xây dựng vườn cây

436.706.291.245

430.202.911.100

10- Đầu tư tài chính :

Cuối kỳ

Đầu năm

giá gốc

giá trị hợp lý

giá gốc

giá trị hợp lý

- Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết:

341.766.800.000

341.766.800.000

328.766.800.000

328.766.800.000

+ Công ty CP Cao su Bà Rịa Kampong- Thom

- Đầu tư dài hạn khác :

337.157.974.983

337.157.974.983

337.157.974.983

+ Công ty CP Cao su Việt Lào

116.250.000.000

116.250.000.000

116.250.000.000

116.250.000.000

+ Công ty CP cao su Lai Châu

110.627.419.983

110.627.419.983

110.627.419.983

110.627.419.983

+ Công ty CP cao su yên Bái

35.957.605.000

35.957.605.000

35.957.605.000

35.957.605.000

+ Công ty CP cao su Lai Châu II

59.122.950.000

59.122.950.000

59.122.950.000

59.122.950.000

+ Công ty CP khu CN Long Khánh

15.200.000.000

15.200.000.000

15.200.000.000

15.200.000.000

**Cộng**

678.924.774.983

678.924.774.983

665.924.774.983

665.924.774.983

## 11- Tài sản dài hạn :

- Thiết bị, phụ tùng
- Tài sản dài hạn khác

**Cộng**

## 11- Phải trả người bán (chi tiết bảng công nợ kèm theo)

- Phải trả khách hàng ngắn hạn
- + Phải trả người bán mù cao su nguyên liệu - Ô Miên
- + Phải trả tiền mua độc hại - Cty Đại Việt
- + DNTN Phạm Mai Phương
- + khách hàng khác
- Khách hàng trả tiền trước
- + Công ty TNHH Thương Mại & Dịch vụ Lưu Gia
- + Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh
- + Công ty TNHH phát triển PTN
- + Cty CP chế biến gỗ cao su Đồng Nai
- + Cty TNHH Hưng Nhơn
- + khách hàng khác

## 12- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế GTGT - 3331
- Thuế thu nhập doanh nghiệp - 3334
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất - 3337
- Các loại thuế khác - thuế tài nguyên
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

## 13- Chi phí phải trả ngắn hạn:

- Lãi vay phải trả
- Chi phí phải trả khác

## 14- Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác:

## \* Phải trả, phải nộp tập đoàn :

- + Phải nộp kinh phí QLN
- + Phải nộp Quỹ KTPL.TĐ
- + Phải nộp tiền bán TS không đưa vào xác định giá trị CPH
- + Phải thu chi phí đấu giá bán TS.CPH
- + Phải nộp tiền bán cổ phần và phát sinh khác

Cuối kỳ

Đầu năm

<b>6.689.323.390</b>	<b>3.089.024.344</b>
138.115.450	1.599.059.224
	508.727.303
	715.971.200
138.115.450	374.360.721
6.551.207.940	1.489.965.120
433.795.824	547.142.400
579.791.520	
1.664.439.840	861.235.200
1.901.179.936	
1.637.961.000	
334.039.820	81.587.520
<b>1.812.386.844</b>	<b>3.618.647.968</b>
299.057.853	848.848.492
1.511.699.466	2.600.699.450
38.280	625.620
1.591.245	168.474.406
<b>1.287.374.952</b>	<b>137.718.082</b>
1.027.499.952	124.194.446
259.875.000	13.523.636
<b>27.549.516.799</b>	<b>30.552.046.533</b>
	30552046533
<b>26.590.045.587</b>	<b>28.640.650.036</b>
964.985.091	556.124.912
262.464.168	232.066.238
	27.852.458.886
1.607.353.828	
23.755.242.500	



* Phải trả, phải nộp khác :	959.471.212	1.866.396.497	
+ Kinh phí công đoàn - Có 338200	129.244.230	37.121.657	-27.549.516.799
+ Phải trả tiền thuế TNCN các đơn vị	39.183.806	647.835.889	
+ Phải trả 3 chế độ người LĐ - TK 338310	40.219.545	4.509.402	
+ Theo dõi giải quyết nghỉ ưỡng sức - Có 338390	16.581.210	18.478.710	
+ Phải trả, phải nộp khác - Có 338800	475.793.318	779.221.736	
+ Quỹ Từ thiện, ủng hộ bảo lụt, trẻ thơ	258.449.103	379.229.103	
+ Phải trả khác (CP tiếp khách và quảng cáo)			
<b>* Dài hạn :</b>		45.000.000	
+ Nhận ký quỹ thuê mặt bằng (Khách sạn)		45.000.000	
+ Tập đoàn tạm ứng vốn điều lệ :			
15- Vay và nợ tài chính :	198.000.000.000	219.000.000.000	
- Vay dài hạn	198.000.000.000	193.000.000.000	
- Nợ dài hạn đến hạn trả ngân hàng NN huyện Châu Đức		26.000.000.000	

Chi tiết :

	Cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Số có k.năng t.nợ	Tăng	Giảm	Giá gốc	Số có k.năng t.nợ
Ngân hàng NN huyện Châu Đức, BRVT	105.000.000.000	105.000.000.000			131.000.000.000	131.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội (SHB)	93.000.000.000	93.000.000.000	5.000.000.000		88.000.000.000	88.000.000.000
Cộng	198.000.000.000	198.000.000.000	5.000.000.000		219.000.000.000	219.000.000.000

Chi tiết từng hợp đồng :

BCTC 4 thang- quyet toan CPH .xls Tmbctc1

Ngân hàng vay vốn	Số hợp đồng vay	Lsuất vay (tháng)	Tổng giá trị khoản vay	Đã trả nợ gốc vay đến 31/03/2016	Số dư nợ gốc 31/03/2016	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng NN huyện Châu Đức, BRVT. Nội dung : Vay VC XDCB năm 2009; thời gian vay : 2015-2017	04D/DV ngày 11/6/2009	thả nổi	38.500.000.000	20.000.000.000	18.500.000.000	Bảo lãnh vay vốn của TĐ.CNCS.VN ngày 17/05/2011(số 985/HDCBL-CSVN) ; công văn số 311/CSVN-TCKT ngày 16/12/2011 giấy ủy quyền của
Ngân hàng NN huyện Châu Đức, BRVT. Nội dung : Vay trồng mới 1.269 ha, chăm sóc 3.229 ha năm 2010; Thời gian vay 2012-2019	07/02HĐTD ngày 12/11/2010	thả nổi	50.000.000.000	20.500.000.000	29.500.000.000	Bảo lãnh vay vốn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo công văn số 1216/CSVN-TCKT ngày 24/11/2010
Ngân hàng NN huyện Châu Đức, BRVT. Nội dung : Vay t.mới 1.129,58 ha và c.sóc 4.008,89 ha csu năm 2011; T.mới và c.sóc VC.XDCB năm 2012; Thời gian vay 2012-2019	07/02HĐTD ngày 29/11/2011	thả nổi	70.000.000.000	13.000.000.000	57.000.000.000	Bảo lãnh vay vốn của TĐ.CNCS.VN theo công văn số 2773/CSVN-TCKT ngày 28/11/2011; CV 727/CSVN-KHĐT ngày 29/03/2012
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội (SHB) : Nội dung : Vay t.mới và c.sóc VC.XDCB năm 2013 - 2017	0200047829/383/2013/HĐTDDH-PN/SHB.HCM	9,4% trong 01 năm đầu, 3 tháng sau Đ/C=LS tiền gửi SHB+biên độ tham chiếu	20.000.000.000		20.000.000.000	Giấy CN quyền SD đất T04791-NT Củ Bị (37.297.502 m2)
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội (SHB) : Nội dung : Vay t.mới và c.sóc VC.XDCB năm 2014	0200047829/383/2013/HĐTDDH-PN/SHB.HCM	9,4% trong 01 năm đầu, 3 tháng sau Đ/C=LS tiền gửi SHB+biên độ tham chiếu	40.000.000.000		40.000.000.000	Giấy CN quyền SD đất T04791-NT Củ Bị (37.297.502 m2)
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội (SHB) : Nội dung : Vay t.mới và c.sóc VC.XDCB năm 2015	0200047829/383/2013/HĐTDDH-PN/SHB.HCM	9,4% trong 01 năm đầu, 3 tháng sau Đ/C=LS tiền gửi SHB+biên độ tham chiếu	28.000.000.000		28.000.000.000	Giấy CN quyền SD đất T04791-NT Củ Bị (37.297.502 m2)
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội (SHB) : Nội dung : Vay t.mới và c.sóc VC.XDCB năm 2016	0200047829/383/2013/HĐTDDH-PN/SHB.HCM	9,4% trong 01 năm đầu, 3 tháng sau Đ/C=LS tiền gửi SHB+biên độ tham chiếu	5.000.000.000		5.000.000.000	Giấy CN quyền SD đất T04791-NT Củ Bị (37.297.502 m2)
<b>Tổng</b>			<b>251.500.000.000</b>	<b>53.500.000.000</b>	<b>198.000.000.000</b>	



## 16- Vốn chủ sở hữu

## a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu (Quỹ ĐTPT)	LNST chưa PP và các quỹ	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	633.511.436.523	135.861.973.116		273.885.327.018	1.043.258.736.657
- Tăng do Tập đoàn cấp vốn				62.155.000.000	62.155.000.000
- Trích, lập trong năm			4.687.750.709		4.687.750.709
- Trích lập quỹ thưởng VCQL			(46.425.981)		(46.425.981)
- Giảm do trích lập quỹ KT			(3.094.216.485)		(3.094.216.485)
- Giảm do trích lập quỹ PL			(1.547.108.243)		(1.547.108.243)
<b>Số dư cuối N trước (SD đầu N.nay)</b>	633.511.436.523	135.861.973.116		336.040.327.018	1.105.413.736.657
- Tăng do Tập đoàn cấp vốn				20.475.000.000	20.475.000.000
- Trích, lập trong năm			796.925.490		796.925.490
- Tăng khác					
- Tăng do trích lập quỹ ĐTPT					
- Trích lập quỹ thưởng VCQL			(29.395.704)		(29.395.704)
- Giảm do nộp LN về TĐCNCSVN					-
- Giảm do trích lập quỹ KT			(368.565.928)		(368.565.928)
- Giảm do trích lập quỹ PL			(368.565.928)		(368.565.928)
- Giảm thanh lý TS loại trừ khi CPH					-
- Giảm do nộp Quỹ ĐTPT tập trung về TĐ			(30.397.930)		(30.397.930)
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối kỳ nay</b>	633.511.436.523	135.861.973.116		356.515.327.018	1.125.888.736.657

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	633.511.436.523	633.511.436.523
+ Quỹ đầu tư phát triển	135.861.973.116	135.861.973.116
+ Nguồn vốn đầu tư XDCB	356.515.327.018	336.040.327.018
<b>Cộng</b>	<b>1.125.888.736.657</b>	<b>1.105.413.736.657</b>
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu -		
+ Vốn góp đầu năm	1.105.413.736.657	1.043.258.736.657
+ Vốn góp tăng trong năm	20.475.000.000	62.155.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1.125.888.736.657	1.105.413.736.657
d- Cổ tức: Không		
e- Các quỹ khen thưởng phúc lợi		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi, trong đó :	7.728.249.696	13.360.549.693
+Quỹ Phúc lợi đã hình thành TSCĐ :	7.133.306.859	7.523.262.543
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính: Theo quy định		
- Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành	75.822.385	46.426.681
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể: Không.		
17- Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán :		
- Ngoại tệ các loại	42.698,78	56.365,62
- Tài sản nhận giữ hộ : 406,449 tấn mù cao su, trong đó:	13.507.750.000	49.492.546.870
* Cty CP đầu tư và XDCCS : 100,810 tấn mù ( CV50 = 20,16 tấn; 3L= 80,64 tấn; R5/35= 0,01 tấn); Công ty TNHH Thành Lộc : 222,465 tấn mù (CV60= 125,705 tấn; CV50 = 96,76 tấn); Hộ Lê Đình Miên : 63,014 tấn mù ( 3L = 51,014 tấn; NL tinh = 12 tấn); Cty TNHH Huy và Anh em : 20,16 tấn mù SVR CV60		
- Nợ khó đòi đã xử lý (mất cấp kết sác năm 2010 tại XNCB) : 334.076.548 đồng		

#### VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ này	Năm trước
18- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<b>46.958.961.849</b>	<b>272.808.263.096</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	43.367.409.037	244.148.793.806
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.591.552.812	28.659.469.290
19- Các khoản giảm trừ doanh thu	Không	
20- Giá vốn hàng bán	<b>41.873.643.113</b>	<b>237.508.372.121</b>



- Giá vốn của thành phẩm đã bán	37.829.144.574	210.646.244.020
*Giá vốn thành phẩm đã bán	37.829.144.574	210.646.244.020
*Hoàn nhập dự phòng giảm giá		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.044.498.539	26.862.128.101
<b>21- Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>349.230.893</b>	<b>1.503.710.056</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	161.730.893	786.233.771
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		662.476.285
- Doanh thu khác	187.500.000	55.000.000
<b>22- Chi phí tài chính</b>	<b>1.149.668.572</b>	<b>2.087.746.286</b>
- Lãi tiền vay	913.666.095	2.036.796.286
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	236.002.477	50.950.000
<b>23- Chi phí Bán hàng và chi phí QLDN</b>	<b>9.977.383.179</b>	<b>40.994.135.359</b>
- Chi phí bán hàng	854.849.740	4.706.051.396
* Chi phí bao bì, pallet (>10%/Tổng CPBH)	256.368.273	1.830.282.260
* Chi phí vận chuyển (>10%/Tổng CPBH)	262.886.400	1.501.363.200
* Chi phí khác	335.595.067	1.374.405.936
- Chi phí quản lý DN	9.122.533.439	36.288.083.963
<i>trong đó Phí quản lý ngành</i>	408.860.179	2.226.906.831
* Chi phí tiền lương và trích cho người CN (>10%/Tổng CPQL)	1.855.768.644	9.579.689.040
* Chi phí trợ cấp mất việc làm (>10%/Tổng CPQL)	4.366.305.708	14.788.561.500
* Chi phí khác	2.900.459.087	11.919.833.423
<b>24- Thu nhập khác</b>	<b>7.272.667.462</b>	<b>13.098.458.660</b>
- Thanh lý cao su	6.492.000.000	449.901.000
- Bán cây cao su gãy đổ	18.110.000	152.968.000
- Hoàn nhập Quỹ KHCN		10.464.248.787
- Thu khác	762.557.462	2.031.340.873
<b>25- Chi phí khác</b>	<b>474.134.921</b>	<b>616.382.878</b>
- Giá trị còn lại thanh lý	464.959.674	318.403.372
- Lãi hoàn nhập Quỹ KHCN (2 năm)		168.474.406
- Chi nộp phạt do kiểm tra Thuế và nộp phạt khác	3.241.662	13.326.907
- Chi phí khác	5.933.585	116.178.193
<b>26- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>51.851.026.292</b>	<b>278.502.507.480</b>

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.631.954.439	24.724.570.550
- Chi phí nhân công	14.839.285.378	128.033.902.483
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5.330.043.074	16.498.473.365
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.307.688.166	15.117.532.732
- Chi phí khác bằng tiền (kể cả Giá vốn HHoa)	28.742.055.235	94.128.028.350
<b>27- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>309.104.929</b>	<b>1.516.044.459</b>

**VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

28- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp: Không

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: Không

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật :

- tiền thu từ bán cổ phần (TK 600320103906 - Ngân hàng Châu Đức):	23.756.999.500	
hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		
<b>29- Chi phí trả lãi vay phân bổ SXKD (MS 04)</b>	<b>913.666.095</b>	<b>2.036.796.286</b>
<b>30- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>28.000.000.000</b>
- Vay từ khế ước thông thường	5.000.000.000	28.000.000.000
<b>31- Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ</b>	<b>26.000.000.000</b>	<b>15.000.000.000</b>
- trả từ khế ước thông thường	26.000.000.000	15.000.000.000
<b>32- Chi mua sắm, xây dựng TSCĐ :</b>	<b>5.938.486.889</b>	<b>49.667.590.664</b>
- Lãi vay VC.XDCB :	4.980.403.328	17.262.224.650
- Chi trả lương và chi phí khác CN :	852.219.334	12.021.401.000
- Chi mua sắm vật tư phân bón và chi khác VC.XDCB	105.864.227	20.383.965.014

**VII- Những thông tin khác**

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không

3- Thông tin về các bên liên quan: Không

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của

Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận": Không

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Không

**a) Lao động và tiền lương:**

a.1) Tổng số lao động đến 30/04/2016 (người) :

1.477

trong đó : Viên chức quản lý (trong đó 3 VCQL hưởng phụ cấp kiêm nhiệm) :

10



a.2) Số lao động bình quân trong kỳ (người) :	1.629
trong đó : Viên chức quản lý :	10
a.3) Tổng quỹ tiền lương thực hiện : (Tổng quỹ tiền lương phải trả cho CB.CNV phát sinh trong kỳ) (đồng) :	10.302.632.845
(chưa gồm 12.436.966.112 đồng lương dự phòng năm 2015 đã chi trong kỳ)	
trong đó : Quỹ lương của Viên chức quản lý :	551.488.000
a.4) Tổng các khoản thu nhập khác của CB.CNV: (Tổng các khoản chi thực tế cho CB.CNV phát sinh trong năm ngoài quỹ tiền lương, (bao gồm lương dự phòng) (đồng) :	4.522.220.000
trong đó : thu nhập khác của Viên chức quản lý :	

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**Huỳnh Thị Từ Ái**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Nguyễn Ngọc Thịnh**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Trọng Cảnh**